Phụ lục III

BỔ SUNG KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG

(Kèm theo Quyết định số 2314 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(7)+(8)+...+(20)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**133,53**	**158,86**	**25,33**	**14,14**	**17,88**	**2,83**	**19,51**	**2,90**	**4,44**	**1,33**	**0,92**	**6,79**	**0,78**	**33,56**	**52,50**	**0,46**	**0,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,01	5,40	1,39	-	-	0,12	-	0,76	0,02	-	-	-	0,06	3,34	1,10	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	7,47	12,11	4,64	0,22	0,05	0,20	0,80	0,80	0,57	0,03	0,35	0,38	0,05	4,48	3,54	0,21	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	108,91	118,22	9,31	4,88	17,81	2,51	18,35	1,31	3,85	1,30	0,57	6,40	0,67	25,03	34,90	0,24	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,77	21,27	9,50	8,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,86	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,21	0,69	0,48	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,81	0,81	-	0,05	0,02	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,71	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,36	0,36	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**15,19**	**15,19**	-	**3,30**	-	**2,65**	**0,77**	**3,84**	**0,36**	**0,33**	**0,91**	-	**3,03**	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	15,17	15,17	-	3,30	-	2,65	0,77	3,84	0,36	0,30	0,91	-	3,03	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	17,62	17,62	-	-	-	-	4,61	-	-	-	-	-	13,00	-	-	-	-